

**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I/ 2015**

**Hà Nội, năm 2015**

**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I/ 2015**

**Hà Nội, năm 2015**

Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng

| Tài sản                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                             | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150+190)  | <b>100</b> |             | <b>1 473 188 122 533</b> | <b>1 350 133 758 211</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> |             | <b>55 785 072 922</b>    | <b>48 242 205 907</b>    |
| 1. Tiền                                                       | 111        | V.01        | 55 785 072 922           | 48 242 205 907           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        |             |                          |                          |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | V.02        | <b>570 862 817 330</b>   | <b>574 831 217 330</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                            | 121        |             | 584 012 715 935          | 586 850 315 935          |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)           | 129        |             | -13 149 898 605          | -12 019 098 605          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>464 025 594 708</b>   | <b>319 711 756 485</b>   |
| <b>1. Phải thu của khách hàng</b>                             | <b>131</b> |             | <b>156 173 240 551</b>   | <b>145 558 156 061</b>   |
| - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                               | 131.1      | V.25.1      | 137 690 709 131          | 132 892 631 945          |
| - Phải thu khác của khách hàng                                | 131.2      |             | 18 482 531 420           | 12 665 524 116           |
| 2. Trả trước cho người bán                                    | 132        |             | 119 745 139 495          | 135 396 547 115          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                   | 133        |             |                          |                          |
| 4. Các khoản phải thu khác                                    | 135        | V.03        | 193 224 251 390          | 43 874 090 037           |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                    | 139        |             | -5 117 036 728           | -5 117 036 728           |
| <b>VI- Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> |             | <b>4 514 491 590</b>     | <b>4 255 951 790</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        | V.04        | 4 514 491 590            | 4 255 951 790            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)                          | 149        |             |                          |                          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>154 781 248 311</b>   | <b>148 397 158 168</b>   |
| <b>1. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                          | <b>151</b> | V.25.3      | <b>51 657 573 014</b>    | <b>51 019 136 414</b>    |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                            | 151.1      |             | 51 370 928 914           | 50 579 426 016           |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                          | 151.2      |             | 286 644 100              | 439 710 398              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | 152        |             | 2 733 691 657            | 3 924 795 289            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 154        | V.05        | 414 788 370              | 153 046 524              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                 | 157        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 158        |             | 99 975 195 270           | 93 300 179 941           |
| <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>                               | <b>190</b> | V.25.5      | <b>223 218 897 673</b>   | <b>254 695 468 531</b>   |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                           | 191        |             | 93 755 382 342           | 79 396 584 169           |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                    | 192        |             | 129 463 515 331          | 175 298 884 362          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>662 612 613 908</b>   | <b>655 692 070 130</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             | <b>6 000 000 000</b>     | <b>6 000 000 000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        |             |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                         | 212        |             |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                    | 213        | V.06        |                          |                          |
| <b>4. Phải thu dài hạn khác</b>                               | <b>218</b> | V.07        | <b>6 000 000 000</b>     | <b>6 000 000 000</b>     |
| - Ký quỹ bảo hiểm                                             | 218.1      |             | 6 000 000 000            | 6 000 000 000            |
| - Phải thu dài hạn khác                                       | 218.2      |             |                          |                          |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                      | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> |             | <b>300 820 557 486</b>   | <b>294 731 109 434</b>   |

| Tài sản                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                 | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                | <b>221</b> | V.08        | <b>66 990 077 622</b>    | <b>65 113 332 841</b>    |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 90 546 160 581           | 87 069 335 703           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | -23 556 082 959          | -21 956 002 862          |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>          | <b>224</b> | V.09        |                          |                          |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             |                          |                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                 | <b>227</b> | V.10        | <b>15 100 854 090</b>    | <b>15 140 923 713</b>    |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 16 780 933 380           | 16 780 933 380           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | -1 680 079 290           | -1 640 009 667           |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.11        | 218 729 625 774          | 214 476 852 880          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> | V.12        |                          |                          |
| 1. Nguyên giá                                     | 241        |             |                          |                          |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 242        |             |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>338 720 199 332</b>   | <b>340 368 196 332</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 15 300 000 000           | 15 300 000 000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.13        | 323 517 082 332          | 325 165 079 332          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -96 883 000              | -96 883 000              |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>17 071 857 090</b>    | <b>14 592 764 364</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.14        | 14 626 667 471           | 12 240 681 745           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.21        |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 2 445 189 619            | 2 352 082 619            |
| <b>Tổng tài sản</b>                               | <b>270</b> |             | <b>2 135 800 736 441</b> | <b>2 005 825 828 341</b> |

Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

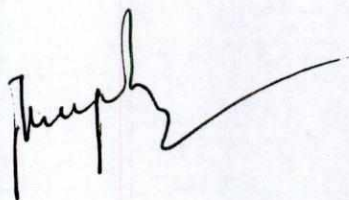
Đơn vị tính: đồng

| Nguồn vốn                                               | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3             | 4                        | 5                        |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>                 | <b>300</b> |               | <b>1 585 262 225 345</b> | <b>1 467 161 860 802</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |               | <b>1 532 013 741 607</b> | <b>1 404 454 488 338</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                                   | 311        | V.15          | 237 426 386 429          | 258 884 702 540          |
| <b>2. Phải trả cho người bán</b>                        | <b>312</b> |               | <b>83 421 041 344</b>    | <b>67 760 788 810</b>    |
| - Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                         | 312.1      | V.25.2        | 82 799 260 215           | 66 199 231 179           |
| - Phải trả khác cho người bán                           | 312.2      |               | 621 781 129              | 1 561 557 631            |
| 3. Người mua trả tiền trước                             | 313        |               | 26 028 736 570           | 12 676 102 727           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 314        | V.16          | 16 394 353 571           | 19 957 696 734           |
| 5. Phải trả người lao động                              | 315        |               | 31 318 628 511           | 29 517 097 826           |
| 6. Chi phí phải trả                                     | 316        | V.17          | 9 076 505 680            | 8 779 505 680            |
| 7. Phải trả nội bộ                                      |            |               |                          |                          |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác           | 319        | V.18          | 252 437 419 995          | 171 698 638 280          |
| 9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                   | 319.1      |               | 22 650 459 504           | 18 696 512 868           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 320        |               |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 323        |               |                          |                          |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 327        |               |                          |                          |
| <b>13. Dự phòng nghiệp vụ</b>                           | <b>329</b> | <b>V.25.4</b> | <b>853 260 210 002</b>   | <b>816 483 442 873</b>   |
| - Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1      |               | 586 275 598 837          | 521 827 485 414          |
| - Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2      |               | 208 474 586 066          | 238 967 399 064          |
| - Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3      |               | 58 510 025 099           | 55 688 558 395           |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                                   | <b>330</b> |               | <b>53 248 483 738</b>    | <b>62 707 372 464</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                           | 331        |               |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                              | 332        | V.19          |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                                | 333        |               | 27 750 396 207           | 27 760 396 207           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                    | 334        | V.20          | 20 000 000 000           | 20 000 000 000           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                      | 335        | V.21          |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                        | 336        |               |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                            | 337        |               |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                             | 338        |               | 5 498 087 531            | 14 946 976 257           |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                 | 339        |               |                          |                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                    | <b>400</b> |               | <b>550 538 511 097</b>   | <b>538 663 967 539</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |               | <b>550 538 511 097</b>   | <b>538 663 967 539</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        | V.22          | 500 000 000 000          | 500 000 000 000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                 | 412        |               |                          |                          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                              | 413        |               |                          |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                     | 414        |               |                          |                          |

| Nguồn vốn                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                        | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 416        |             |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                 | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |             |                          |                          |
| 9. Quỹ dự trữ bắt buộc                   | 419        |             | 10 507 832 285           | 9 914 105 107            |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | 40 030 678 812           | 28 749 862 432           |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>2 135 800 736 441</b> | <b>2 005 825 828 341</b> |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

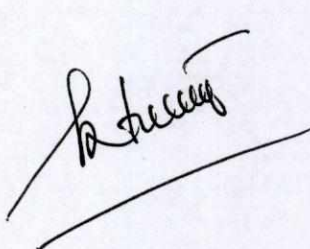
(Ký, họ tên)



**Lê Thị Thanh Huyền**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Lê Thị Thanh Hải**

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Như Hải**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

### PHẦN I - BÁO CÁO KQKD TỔNG HỢP

| Chỉ tiêu                                            | Mã số     | Quý I/2015            | Quý I/2014            |
|-----------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |           | VND                   | VND                   |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm    | 10        | 245,424,851,012       | 182,087,451,288       |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 12        | 12,724,267,320        | 12,713,884,653        |
| 3. Thu nhập khác                                    | 13        | 79,058,125            | 606,551,387           |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm       | 20        | (182,205,605,852)     | (138,529,460,203)     |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính                      | 22        | (1,336,596,698)       | (2,293,391,366)       |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 23        | (59,376,837,501)      | (40,359,371,564)      |
| 7. Chi phí khác                                     | 24        | (1,593,383)           | (176,159,642)         |
| <b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> | <b>15,307,543,023</b> | <b>14,049,504,553</b> |
| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        | (3,432,999,465)       | (3,120,884,461)       |
|                                                     |           |                       | -                     |
| <b>10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> | <b>11,874,543,558</b> | <b>10,928,620,092</b> |
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70        | 237                   | 273                   |

**PHẦN II - BÁO CÁO KQKD CHI TIẾT**

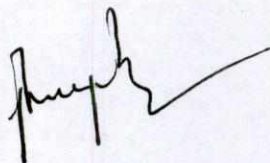
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                        | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Quý I/2015<br/>VND</b> | <b>Quý I/2014<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>                                                       | <b>1</b>     | <b>22</b>          | <b>285,497,987,321</b>    | <b>199,150,724,162</b>    |
| - Phí bảo hiểm gốc                                                                     | 1.1          |                    | 343,807,869,110           | 207,055,567,670           |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                | 1.2          |                    | 6,138,231,634             | 6,434,924,320             |
| - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                  | 1.3          | 20                 | (64,448,113,423)          | (14,339,767,828)          |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>                                                      | <b>2</b>     | <b>23</b>          | <b>(53,440,632,055)</b>   | <b>(21,577,370,927)</b>   |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                         | 2.1          |                    | (67,799,430,228)          | (38,911,874,087)          |
| - (Giảm) Tăng dự phòng Phí nhượng tái bảo hiểm                                         | 2.2          | 20                 | 14,358,798,173            | 17,334,503,160            |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>                                                 | <b>3</b>     |                    | <b>232,057,355,266</b>    | <b>177,573,353,235</b>    |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm        | 4            |                    | 13,367,495,746            | 4,514,098,053             |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                         | 4.1          |                    | 13,367,495,746            | 4,466,751,199             |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                         | 4.2          |                    | -                         | 47,346,854                |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                                | <b>10</b>    |                    | <b>245,424,851,012</b>    | <b>182,087,451,288</b>    |
| <b>6. Chi bồi thường</b>                                                               | <b>11</b>    |                    | <b>(126,187,196,046)</b>  | <b>(56,196,807,308)</b>   |
| - Tổng chi bồi thường                                                                  | 11.1         | 24                 | (126,187,196,046)         | (56,196,807,308)          |
| - Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | 11.2         |                    | -                         | -                         |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                  | 12           | 25                 | 50,039,280,916            | 2,801,394,340             |
| 8. Giảm (Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                   | 13           | 20                 | 30,492,812,998            | (8,825,920,683)           |
| 9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                        | 14           | 20                 | (45,835,369,031)          | (13,007,615,024)          |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>                                                | <b>15</b>    |                    | <b>(91,490,471,163)</b>   | <b>(75,228,948,675)</b>   |
| 11. Tăng dự phòng dao động lớn                                                         | 16           | 20                 | (2,821,466,704)           | (1,745,786,179)           |
| 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                         | 17           |                    | (87,893,667,985)          | (61,554,725,349)          |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015**

**Mẫu B02 – DNPNT**

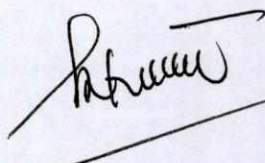
|                                                        |           |    |                          |                          |
|--------------------------------------------------------|-----------|----|--------------------------|--------------------------|
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                | 17.1      |    | (22,181,480,799)         | (19,780,072,915)         |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm           | 17.2      | 26 | (65,712,187,186)         | (41,774,652,434)         |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>  | <b>18</b> |    | <b>(182,205,605,852)</b> | <b>(138,529,460,203)</b> |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> | <b>19</b> |    | <b>63,219,245,160</b>    | <b>43,557,991,085</b>    |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính                      | 23        | 27 | 12,724,267,320           | 12,713,884,653           |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính                        | 24        | 28 | (1,336,596,698)          | (2,293,391,366)          |
| <b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>           | <b>25</b> |    | <b>11,387,670,622</b>    | <b>10,420,493,287</b>    |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26        | 29 | (59,376,837,501)         | (40,359,371,564)         |
| <b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>30</b> |    | <b>15,230,078,281</b>    | <b>13,619,112,808</b>    |
| 23. Thu nhập khác                                      | 31        | 30 | 79,058,125               | 606,551,387              |
| 24. Chi phí khác                                       | 32        | 31 | (1,593,383)              | (176,159,642)            |
| <b>25. Lợi nhuận khác</b>                              | <b>40</b> |    | <b>77,464,742</b>        | <b>430,391,745</b>       |
| <b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>           | <b>50</b> |    | <b>15,307,543,023</b>    | <b>14,049,504,553</b>    |
| 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51        | 32 | (3,432,999,465)          | (3,120,884,461)          |
| 28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52        |    | -                        | -                        |
| 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60        |    | 11,874,543,558           | 10,928,620,092           |
| 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70        | 32 | 237                      | 273                      |

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hải

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2015  
**Thủ trưởng đơn vị**



Lê Như Hải

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015**

### **1. Đơn vị báo cáo**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC8/KDBH ngày 31 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 05 năm 2015, Tổng Công ty có 1020 nhân viên (31/12/2014: 909 nhân viên).

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 28 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2013: 25 công ty).

Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính (“Thông tư 232”) về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

#### **b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

#### **c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**a) Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính**

*Thay đổi chính sách kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với khoản lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(ii) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi

ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư vào công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của Tổng Công ty cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty.

**e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                       | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------------------|---------------------------|
| Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng | 0%                        |
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm        | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm          | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm           | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                               | 100%                      |

**f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh. Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Nhà cửa             | 8 - 30 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 năm |

**h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**l) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

**(ii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn 17755/BTC-

QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Trong kỳ, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ (2014: 1%). Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

**m) Các khoản nợ tiềm tàng**

Tổng Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

**n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm**

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Tổng Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

**o) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**p) Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm**

**(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

**(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm**

*Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng. Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Nhận tái bảo hiểm*

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

**(iii) Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(iv) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu

nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

**s) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong năm kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong năm kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

**t) Chi phí khai thác**

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**u) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**w) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**x) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**y) Các bên liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>31/03/2015</b><br><b>VND</b> | <b>31/03/2014</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 9.875.933.334                   | 7.236.977.088                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 45.909.139.588                  | 18.919.099.490                  |
| Tiền đang chuyển   |                                 | -                               |
|                    | <b>55.785.072.922</b>           | <b>26.156.076.578</b>           |

Tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 61.397.816VND (31/03/2014: 324.951.230VND).

#### **4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                     | <b>31/03/2015</b><br><b>VND</b> | <b>31/03/2014</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>                  |                                 |                                 |
| Cổ phiếu niêm yết                                   | 13.876.478.000                  | -                               |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (i)                          | 165.990.087.935                 | 165.990.087.935                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (ii)  | (13.149.898.605)                | (10.470.720.605)                |
|                                                     | <b>166.716.667.330</b>          | <b>155.519.367.330</b>          |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>                         |                                 |                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                  | 259.300.000.000                 | 113.000.000.000                 |
| Ủy thác đầu tư                                      | 144.846.150.000                 | 650.000.000                     |
| Trong đó:                                           |                                 |                                 |
| + Ủy thác cho Công ty cổ phần Đầu tư MIC (iii)      | 85.396.150.000                  | 650.000.000                     |
| + Ủy thác cho Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB | 38.800.000.000                  | -                               |
| + Ủy thác cho Công ty cổ phần Chứng khoán MB        | 20.000.000.000                  | -                               |
|                                                     | <b>404.146.150.000</b>          | <b>113.650.000.000</b>          |
|                                                     | <b>570.862.817.330</b>          | <b>269.169.367.330</b>          |

- (i) Đây là khoản đầu tư vào chứng khoán vốn của Công ty Cổ Phần Tân Phú Long mà Tổng Công ty dự định nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**ngày 31 tháng 03 năm 2015**

**Mẫu B09 – DNPNT**

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                              | <b>2015<br/>VND</b> | <b>2014<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                                | 12.019.098.605      | 10.439.620.605      |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29) | 1.130.800.000       | 31.100.000          |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29) | -                   |                     |
| Số dư cuối năm                               | 13.149.898.605      | 10.470.720.605      |

(iii) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”) theo hợp đồng ủy thác cho vay số 06A/2012/MIC-MIC INVEST ngày 10 tháng 10 năm 2012 và khoản ủy thác đầu tư bất động sản theo các hợp đồng số 01/2014/UTDT/MIC-MICInvest ngày 3 tháng 1 năm 2014 và 02/HTDT/MIC – MICInvest ngày 23 tháng 4 năm 2014.

## **5. Phải thu của khách hàng**

|                                                                                | <b>31/03/2015<br/>VND</b> | <b>31/03/2014<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu phí bảo hiểm gốc                                                      | 63.722.249.605            | 67.785.025.552            |
| <i>Trong đó</i>                                                                |                           |                           |
| + <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i> | 59.589.214.625            | 64.895.624.763            |
| + <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>                  | 3.968.678.366             | 2.889.400.789             |
| Phải thu phí nhận tái bảo hiểm                                                 | 58.076.201.921            | 41.283.577.145            |
| Phải thu về nhượng tái bảo hiểm                                                | 16.056.614.219            | 16.457.035.825            |
| Phải thu từ hoạt động tài chính                                                | 18.482.531.420            | 21.682.940.917            |
|                                                                                | 156.173.240.551           | 147.208.579.439           |

## **6. Trả trước cho người bán**

|                                                    | <b>31/03/2015<br/>VND</b> | <b>31/03/2014<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc | 27.442.655.472            | 77.948.701.405            |
| Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm             | 2.496.943.800             | 1.854.067.453             |
| Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)           | 28.461.800.000            | 28.461.800.000            |
| Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47 (ii)  | 54.734.022.600            | -                         |
| Các khoản trả trước khác                           | 6.609.717.623             | 18.043.320.073            |
|                                                    | 119.745.139.495           | 126.307.888.931           |

(i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư đã được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**ngày 31 tháng 03 năm 2015**

**Mẫu B09 – DNPNT**

số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và việc thiết kế dự án vẫn chưa hoàn thành.

- (ii) Đây là khoản trả trước cho dịch vụ tư vấn theo Hợp đồng số 202/2014-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Vietasset nhằm phục vụ cho Dự án D47. Số tiền là 19.500.000.000đ  
Hợp đồng số 22.12/2014/HĐTK-MIC-BENOY-VICAD kí liên danh với các Công ty nhằm phục vụ dự án D47. Số tiền là 35.234.022.600đ

**7. Các khoản phải thu khác**

|                                                        | <b>31/03/2015</b><br><b>VND</b> | <b>31/03/2014</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tạm ứng cho Dự án D47                                  | 21.554.177.740                  | 21.554.177.740                  |
| Ủy thác đầu tư                                         | 133.756.000.000                 | 530.000.000.000                 |
| Tạm ứng cho dự án GAET                                 | 995.348.241                     | 995.348.241                     |
| Tạm ứng chi trợ cấp, thưởng cho cán bộ, công nhân viên | -                               | 7.237.761.092                   |
| Phải thu khác                                          | 36.918.725.409                  | 33.207.835.164                  |
|                                                        | <b>193.224.251.390</b>          | <b>592.995.122.237</b>          |

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

|                                               | <b>2015</b><br><b>VND</b> | <b>2014</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 5.117.036.728             | 5.030.642.425             |
| Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30) |                           |                           |
| Số dư cuối năm                                | <b>5.117.036.728</b>      | <b>5.030.642.425</b>      |

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                        | <b>31/03/2015</b><br><b>VND</b> | <b>31/03/2014</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tạm ứng cho cán bộ thực hiện dự án D47 | 28.500.000.000                  | -                               |
| Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên          | 70.912.424.010                  | 42.436.622.173                  |
| Tài sản ngắn hạn khác                  | 562.771.260                     | 401.003.335                     |
|                                        | <b>99.975.195.270</b>           | <b>42.837.625.508</b>           |

## **11. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 52,181,637,250         | 3,674,968,632                         | 31,212,729,821                         | 87,069,335,703           |
| Tăng trong kỳ                 |                        | 150,076,218                           | 4,099,231,140                          | 4,249,307,358            |
| Giảm trong kỳ                 |                        | (46,620,432)                          | (725,862,048)                          | (772,482,480)            |
| Số dư cuối kỳ                 | 52,181,637,250         | 3,778,424,418                         | 34,586,098,913                         | 90,546,160,581           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 3,074,741,646          | 1,927,103,066                         | 16,954,158,150                         | 21,956,002,862           |
| Khấu hao tăng trong kỳ        | 461,560,256            | 232,084,037                           | 1,407,546,414                          | 2,101,190,707            |
| Khấu hao giảm trong kỳ        |                        | (46,620,432)                          | (454,490,178)                          | (501,110,610)            |
| Số dư cuối kỳ                 | 3,536,301,902          | 2,112,566,671                         | 17,907,214,386                         | 23,556,082,959           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 49,106,895,604         | 1,747,865,566                         | 14,258,571,671                         | 65,113,332,841           |
| Số dư cuối kỳ                 | 48,645,335,348         | 1,665,857,747                         | 16,678,884,527                         | 66,990,077,622           |

## **12. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm máy<br/>vi tính<br/>VND</b> | <b>Quyền sử dụng<br/>đất<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                         |                                      |                          |
| Số dư đầu năm                 | 1.901.349.380                           | 14.879.584.000                       | 16.780.933.380           |
| Tăng trong năm                | -                                       | -                                    | -                        |
| Phân loại lại                 | -                                       | -                                    | -                        |
| Số dư cuối năm                | 1.901.349.380                           | 14.879.584.000                       | 16.780.933.380           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                         |                                      |                          |
| Số dư đầu năm                 | 1.640.009.667                           | -                                    | 1.640.009.667            |
| Phân bổ trong năm             | 40.069.623                              | -                                    | 40.069.623               |
| Số dư cuối năm                | 1.680.079.290                           | -                                    | 1.680.079.290            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                         |                                      |                          |
| Số dư đầu năm                 | 261.339.713                             | 14.879.584.000                       | 15.140.923.713           |
| Số dư cuối năm                | 221.270.090                             | 14.879.584.000                       | 15.100.854.090           |

### **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang được thực hiện như sau:

|                                      | <b>31/03/2015</b>      | <b>31/03/2014</b>      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Dự án D47 (i)                        | 181.159.660.336        | 147.677.020.017        |
| Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET | -                      | 1.547.868.652          |
| Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower  | 30.813.086.895         | 30.907.858.166         |
| Dự án xây dựng văn phòng MIC Nghệ An | 6.731.245.089          | 6.644.307.272          |
| Dự án khác                           | 7.833.454              | 84.866.182             |
|                                      | <b>218.729.625.774</b> | <b>186.861.920.289</b> |

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

### **14. Đầu tư vào công ty con**

|                                           | <b>31/03/2015</b> | <b>31/03/2014</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i) | 15.300.000.000    | 15.300.000.000    |

- (i) Khoản đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC với tỷ lệ góp vốn là 68,12%. Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105199713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 03 năm 2011. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

| <b>Số lượng</b>   |                   | <b>Nguyên giá</b> |                   |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>31/03/2015</b> | <b>31/03/2014</b> | <b>31/03/2015</b> | <b>31/03/2014</b> |
| <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| 1.530.000         | 1.530.000         | 15.300.000.000    | 15.300.000.000    |

## 15. Đầu tư dài hạn khác

|                                       | <b>31/03/2015</b><br><b>VND</b> | <b>31/03/2014</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Đầu tư vào trái phiếu (i)             | 225.000.000.000                 | 272.550.000.000                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii)               | 79.000.000.000                  | -                               |
| Dự án GAET (iii)                      | 12.450.196.332                  | -                               |
| Mua chứng chỉ quỹ                     | 5.000.000.000                   | -                               |
| Cho vay ủy thác Tập đoàn Mai Linh     | 1.670.003.000                   | 8.520.000.000                   |
| Đầu tư dài hạn khác                   | 396.883.000                     | 403.878.000                     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iv) | (96.883.000)                    | -                               |
|                                       | <b>323.420.199.332</b>          | <b>281.473.878.000</b>          |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào trái phiếu:

| <b>Trái phiếu</b>                                   | <b>Kỳ hạn</b> | <b>Lãi suất</b> | <b>Nguyên giá tại</b><br><b>31/03/2015</b><br><b>VND</b> | <b>Nguyên giá tại</b><br><b>31/03/2014</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                          | 5 năm         | Thả nổi         | -                                                        | 52.550.000.000                                           |
| Tổng Công ty Sông Đà                                | 5 năm         | Thả nổi         | 50.000.000.000                                           | 50.000.000.000                                           |
| Công ty CP Tài chính và Phát triển Doanh nghiệp FBS | 2 năm         | Thả nổi         | -                                                        | 50.000.000.000                                           |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (*)    | 3 năm         | Thả nổi         | 75.000.000.000                                           | 75.000.000.000                                           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái                   | 3 năm         | Thả nổi         | -                                                        | 45.000.000.000                                           |
| Công ty Vincom Retail (*)                           | 3 năm         | Thả nổi         | 100.000.000.000                                          | -                                                        |
|                                                     |               |                 | <b>225.000.000.000</b>                                   | <b>272.550.000.000</b>                                   |

Trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2015 của Tổng Công ty bao gồm các trái phiếu được phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Lãi suất năm đầu cố định, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VND áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày thanh toán trái tức của các năm.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|                                      | <b>2015</b>       | <b>2014</b>       |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu năm                        | 96.883.000        | -                 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 29) | -                 | -                 |
| Sử dụng dự phòng trong năm           | -                 | -                 |
| Số dư cuối năm                       | <b>96.883.000</b> | <b>96.883.000</b> |

## 16. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu bằng VND.

## 17. Vay ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước bằng VND với lãi suất năm từ 5,5% đến 8,7% (31/12/2013: từ 4,3% đến 13%) để tài trợ cho dự án D47.

|                                                      | 31/03/2015<br>VND | 31/03/2014<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                | 166.115.643.171   | 134.461.188.672   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam | 21.449.623.000    | -                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu                  | 30.000.000.000    | -                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt                | 19.861.120.258    | -                 |
|                                                      | 237.426.386.429   | 134.461.188.672   |

## 18. Phải trả cho người bán

|                                         | 31/03/2015<br>VND | 31/03/2014<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc         | 6.337.703.930     | 5.004.835.497     |
| <i>Trong đó:</i>                        |                   |                   |
| + Phải trả bồi thường bảo hiểm          | 5.890.571.575     | 4.858.551.752     |
| + Phải trả hoa hồng bảo hiểm            | 327.493.640       | 83.438.535        |
| + Phải trả khác                         | 119.638.715       | 62.845.210        |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm  | 72.752.663.598    | 62.299.388.510    |
| Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm | 3.708.892.687     | 2.212.595.174     |
| Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính  | 396.762.196       | 211.128.645       |
| Phải trả khác                           | 225.018.933       | 490.215.161       |
|                                         | 83.421.041.344    | 70.218.162.987    |

## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số dư tại<br>1/1/2015<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số dư tại<br>31/03/2015<br>VND |
|----------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 9.829.804.939                | 18.705.157.676                   | (16.557.641.872)              | 11.977.320.743                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.659.355.531                | 3.432.999.465                    | (8.659.355.531)               | 3.432.999.465                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 493.041.231                  | 1.317.961.780                    | (1.691.715.045)               | 119.287.966                    |
| Thuế thu nhập đại lý       | 586.783.044                  | 126.316.543                      | (200.654.958)                 | 512.444.629                    |
| Thuế khác                  | 388.711.989                  | 55.531.301                       | (91.942.522)                  | 352.300.768                    |
|                            | 19.957.696.734               | 23.637.966.765                   | (27.201.309.928)              | 16.394.353.571                 |

## 20. Các khoản phải trả khác

|                                                                                 | <b>31/03/2015</b>      | <b>31/03/2014</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Kinh phí công đoàn                                                              | 2.582.183.732          | 1.894.069.689          |
| Bảo hiểm xã hội                                                                 | 489.652.783            | 426.974.175            |
| Bảo hiểm y tế                                                                   | 152.765.135            | 146.602.939            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                            | 74.753.418             | 66.236.855             |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                                                     | 2.844.002.730          | 2.205.363.730          |
| Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty                                    | 1.993.625.000          | 1.993.625.000          |
| Phải trả MIC Invest liên quan đến việc chuyển nhượng dự án D47 cho Tổng Công ty | 6.630.991.503          | 6.615.991.503          |
| Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long                        | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| Phải trả khác                                                                   | 8.479.695.694          | 4.198.748.951          |
| Phải trả liên quan đến việc tăng vốn trong năm                                  | -                      | 101.459.050.000        |
| Phải trả liên quan đến vụ chìm tàu Vinalines Queen                              | -                      | 36.087.690.042         |
| Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)                                                 | 226.189.750.000        | 500.000.000.000        |
|                                                                                 | <b>252.437.419.995</b> | <b>658.094.352.884</b> |

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

## 21. Dự phòng nghiệp vụ

### a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

|                              | <b>Dự phòng bảo<br/>hiểm gốc và nhận<br/>tái bảo hiểm</b> | <b>Dự phòng<br/>nhượng tái<br/>bảo hiểm</b> | <b>Dự phòng nghiệp<br/>vụ thuần</b> |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|
|                              | <b>VND</b>                                                | <b>VND</b>                                  | <b>VND</b>                          |
| <b>31 tháng 03 năm 2015</b>  |                                                           |                                             |                                     |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 586.275.598.837                                           | (93.755.382.342)                            | 492.520.216.495                     |
| Dự phòng bồi thường          | 208.474.586.066                                           | (129.463.515.331)                           | 79.011.070.735                      |
|                              | <b>794.750.184.903</b>                                    | <b>(223.218.897.673)</b>                    | <b>571.531.287.230</b>              |
| <b>31 tháng 03 năm 2014</b>  |                                                           |                                             |                                     |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 379.018.508.892                                           | (99.147.690.740)                            | 279.870.818.152                     |
| Dự phòng bồi thường          | 207.619.811.339                                           | (137.976.772.764)                           | 69.643.038.575                      |
|                              | <b>586.638.320.231</b>                                    | <b>(237.124.463.504)</b>                    | <b>349.513.856.727</b>              |

### b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**ngày 31 tháng 03 năm 2015**

**Mẫu B09 – DNPNT**

*Ngày 31/03/2015*

|                                                       | <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>Phát sinh/<br/>(hoàn nhập)<br/>trong năm</b> | <b>Số dư cuối năm</b>  |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tái bảo hiểm</b>                           | <b>254.695.468.531</b> | <b>60.194.167.204</b>                           | <b>314.889.635.735</b> |
| Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                      | 79.396.584.169         | 14.358.798.173                                  | 93.755.382.342         |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm               | 175.298.884.362        | 45.835.369.031                                  | 221.134.253.393        |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ</b>                             | <b>760.794.884.478</b> | <b>33.955.300.425</b>                           | <b>794.750.184.903</b> |
| Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 521.827.485.414        | 64.448.113.423                                  | 586.275.598.837        |
| Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 238.967.399.064        | (30.492.812.998)                                | 208.474.586.066        |

*Ngày 31/03/2014*

|                                                       | <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>Phát sinh/<br/>(hoàn nhập)<br/>trong năm</b> | <b>Số dư cuối năm</b>  |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tái bảo hiểm</b>                           | <b>232.797.575.368</b> | <b>4.326.888.136</b>                            | <b>237.124.463.504</b> |
| Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                      | 81.813.187.580         | 17.334.503.160                                  | 99.147.690.740         |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm               | 150.984.387.788        | (13.007.615.024)                                | 137.976.772.764        |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ</b>                             | <b>563.472.631.720</b> | <b>23.165.688.511</b>                           | <b>586.638.320.231</b> |
| Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 364.678.741.064        | 14.339.767.828                                  | 379.018.508.892        |
| Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 198.793.890.656        | 8.825.920.683                                   | 207.619.811.339        |

**c) Biến động dự phòng dao động lớn**

|                     | <b>2015<br/>VND</b> | <b>2014<br/>VND</b> |
|---------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm       | 55.688.558.395      | 46.514.932.578      |
| Trích lập trong năm | 2.821.466.704       | 1.745.786.179       |
| Số dư cuối năm      | 58.510.025.099      | 48.260.718.757      |

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bất buộc<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015   | 500.000.000.000                     | 9.914.105.107                 | 28.749.862.432                              | 538.663.967.539 |
| Lợi nhuận sau thuế                  | -                                   | -                             | 11.874.543.558                              | 11.874.543.558  |
| Tạm trích quỹ dự trữ bất buộc       | -                                   | 593.727.178                   | (593.727.178)                               | -               |
| Tăng vốn trong năm                  | -                                   | -                             | -                                           | -               |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 | 500.000.000.000                     | 9.914.105.107                 | 40.030.678.812                              | 550.538.511.097 |

b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:**

|                                  | <b>31/03/2015</b>            |                        | <b>31/03/2014</b>            |                        |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                  | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>VND</b>             | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>VND</b>             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | <b>50.000.000</b>            | <b>500.000.000.000</b> | <b>40.000.000</b>            | <b>400.000.000.000</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                              |                        |                              |                        |
| Số cổ phiếu phổ thông            | 50.000.000                   | 500.000.000.000        | 40.000.000                   | 400.000.000.000        |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                              |                        |                              |                        |
| Số cổ phiếu phổ thông            | 50.000.000                   | 500.000.000.000        | 40.000.000                   | 400.000.000.000        |

### **23. Doanh thu phí bảo hiểm**

|                                            | <b>Quý I/2015<br/>VND</b> | <b>Quý I/2014<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phí bảo hiểm gốc</b>                    | <b>347.206.610.253</b>    | <b>207.567.700.517</b>    |
| Bảo hiểm con người                         | 12.562.140.295            | 14.634.808.699            |
| Bảo hiểm tài sản                           | 34.596.913.703            | 16.439.449.389            |
| Bảo hiểm hàng hoá                          | 18.960.299.254            | 12.924.585.331            |
| Bảo hiểm xe cơ giới                        | 155.975.410.302           | 108.580.041.519           |
| Bảo hiểm trách nhiệm                       | 10.644.815.390            | 2.400.613.589             |
| Bảo hiểm kỹ thuật                          | 30.092.409.164            | 24.952.390.851            |
| Bảo hiểm tàu thuyền                        | 52.392.944.653            | 26.263.724.698            |
| Bảo hiểm hỗn hợp                           | 12.756.636.610            | 22.611.128                |
| Bảo hiểm hàng không                        | 7.539.768.137             | 1.349.475.313             |
| Bảo hiểm năng lượng                        | 11.685.272.745            | -                         |
| <b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b> | <b>(3.398.741.143)</b>    | <b>(512.132.847)</b>      |
| Bảo hiểm con người                         | (232.735.666)             | (24.841.005)              |
| Bảo hiểm tài sản                           | (358.473.390)             | 15.578.306)               |
| Bảo hiểm hàng hoá                          | (215.273.888)             | (6.803.859)               |
| Bảo hiểm xe cơ giới                        | (1.083.352.721)           | (260.292.566)             |
| Bảo hiểm trách nhiệm                       | (618.182)                 | (500.000)                 |
| Bảo hiểm kỹ thuật                          | (1.239.658.825)           | (31.300.847)              |
| Bảo hiểm tàu thuyền                        | (170.628.471)             | (172.816.264)             |
| Bảo hiểm hỗn hợp                           | (98.000.000)              | -                         |
| Bảo hiểm hàng không                        |                           | -                         |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**ngày 31 tháng 03 năm 2015**

**Mẫu B09 – DNPNT**

|                                                            | <b>Quý I/2015</b><br><b>VND</b> | <b>Quý I/2014</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>                               | <b>6.374.044.274</b>            | <b>13.085.603.065</b>           |
| Bảo hiểm con người                                         | 127.499.811                     | -                               |
| Bảo hiểm tài sản                                           | 490.434.667                     | 1.230.490.883                   |
| Bảo hiểm hàng hoá                                          | 29.423.351                      | 180.584.112                     |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                        | -                               | -                               |
| Bảo hiểm trách nhiệm                                       | 9.744.104                       | 30.560.640                      |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                          | 2.126.227.459                   | 1.317.044.409                   |
| Bảo hiểm tàu thuyền                                        | 39.457.565                      | 1.837.660.648                   |
| Bảo hiểm hỗn hợp                                           | 579.715.088                     | 411.826.252                     |
| Bảo hiểm hàng không                                        | -                               | -                               |
| Bảo hiểm năng lượng                                        | -                               | -                               |
| <b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>            | <b>(235.812.640)</b>            | <b>(6.650.678.745)</b>          |
| Bảo hiểm con người                                         | -                               | -                               |
| Bảo hiểm tài sản                                           | (9.487.133)                     | (588.614)                       |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                        | -                               | -                               |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                          | (25.753.403)                    | (1.961.552)                     |
| Bảo hiểm tàu thuyền                                        | -                               | (44.523.072)                    |
| Bảo hiểm hỗn hợp                                           | (65.998.581)                    | -                               |
| Bảo hiểm năng lượng                                        | -                               | -                               |
| <b>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b> | <b>(64.448.113.423)</b>         | <b>(14.339.767.828)</b>         |
| <b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>                              | <b>285.497.987.321</b>          | <b>199.150.724.162</b>          |

**24. Phí nhượng tái bảo hiểm**

|                                                     | <b>Quý I/2015</b><br><b>VND</b> | <b>Quý I/2014</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>                 | <b>67.799.430.228</b>           | <b>38.911.874.087</b>           |
| Bảo hiểm con người                                  | -                               | 48.737.833                      |
| Bảo hiểm tài sản                                    | 31.830.999.356                  | 11.794.253.385                  |
| Bảo hiểm hàng hoá                                   | 2.606.037.773                   | 2.266.118.169                   |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                 | -                               | 1.031.203.439                   |
| Bảo hiểm trách nhiệm                                | 62.921.458                      | 494.807.435                     |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                   | 16.287.145.631                  | 16.485.756.772                  |
| Bảo hiểm tàu thuyền                                 | 7.665.742.631                   | 5.677.276.769                   |
| Bảo hiểm hỗn hợp                                    | 5.205.320.847                   | 120.895.010                     |
| Bảo hiểm hàng không                                 | 3.446.145.750                   | -                               |
| Bảo hiểm năng lượng                                 | 695.116.782                     | 992.825.275                     |
| <b>Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b> | <b>(14.358.798.173)</b>         | <b>(17.334.503.160)</b>         |
|                                                     | <b>53.440.632.055</b>           | <b>21.577.370.927</b>           |

## **25. Chi bồi thường**

| <b>Loại hình bảo hiểm</b> | <b>Quý I/2015<br/>VND</b> | <b>Quý I/2014<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bảo hiểm con người        | 9.860.572.774             | 17.300.246.125            |
| Bảo hiểm tài sản          | 15.791.717.544            | 869.583.827               |
| Bảo hiểm hàng hoá         | 1.087.868.868             | 148.571.000               |
| Bảo hiểm xe cơ giới       | 46.669.356.199            | 29.523.295.274            |
| Bảo hiểm trách nhiệm      | -                         | 29.176.464                |
| Bảo hiểm kỹ thuật         | 5.615.985.083             | 1.406.763.269             |
| Bảo hiểm tàu thuyền       | 44.843.455.698            | 4.946.309.204             |
| Bảo hiểm hỗn hợp          | 94.030.000                | -                         |
| Bảo hiểm hàng không       | -                         | -                         |
| Bảo hiểm năng lượng       | -                         | -                         |
|                           | <b>123.962.986.166</b>    | <b>54.223.945.163</b>     |

## **26. Thu hồi nhượng tái bảo hiểm**

| <b>Loại hình bảo hiểm</b> | <b>Quý I/2015<br/>VND</b> | <b>Quý I/2014<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bảo hiểm con người        | -                         | 186.030                   |
| Bảo hiểm tài sản          | 7.347.736.463             | 9.927.892                 |
| Bảo hiểm hàng hoá         | -                         | (674.226)                 |
| Bảo hiểm xe cơ giới       | 174.475.963               | 184.349.228               |
| Bảo hiểm trách nhiệm      | -                         | 29.195.694                |
| Bảo hiểm kỹ thuật         | 6.428.632.927             | 2.446.317.954             |
| Bảo hiểm tàu thuyền       | 36.088.435.563            | 132.091.768               |
| Bảo hiểm hỗn hợp          | -                         | -                         |
|                           | <b>50.039.280.916</b>     | <b>2.801.394.340</b>      |

## 27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

|                                                                                                      | Quý I/2015<br>VND | Quý I/2014<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí kinh doanh bảo hiểm                                                                          | 63.845.068.874    | 40.802.382.183    |
| Trong đó:                                                                                            |                   |                   |
| + Chi phí nhân viên                                                                                  | 18.755.560.987    | 12.638.055.919    |
| + Chi phí công cụ dụng cụ                                                                            | 370.991.906       | 281.961.760       |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                          | 6.519.461.721     | 5.117.182.468     |
| + Chi phí khác bằng tiền                                                                             | 38.199.054.260    | 22.765.182.036    |
| Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn) | 1.697.947.429     | 628.397.481       |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm                                                          | (319.515.841)     | 65.974.332        |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm                                                                          | -                 | 128.716.800       |
| Chi đề phòng, hạn chế tổn thất                                                                       | 239.368.014       | 148.941.824       |
|                                                                                                      | 65.462.868.476    | 41.774.412.620    |

## 28. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Quý I/2015<br>VND | Quý I/2014<br>VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu lãi đầu tư trái phiếu          | 6.099.895.836     | 8.525.625.000     |
| Lãi tiền gửi, ủy thác đầu tư       | 5.848.390.003     | 3.782.101.884     |
| Lãi cho vay                        | 62.918.700        | 227.116.230       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 206.434.020       | 35.612.646        |
| Cổ tức được chia                   | -                 | -                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 506.628.761       | 143.428.893       |
|                                    | 12.724.267.320    | 12.713.884.653    |

## 29. Chi hoạt động tài chính

|                                                                         | Quý I/2015<br>VND | Quý I/2014<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                       | -                 | -                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                    | 195.688.225       | 22.770.204        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                    | 1.676.361.000     | (31.100.000)      |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5) | (1.130.800.000)   | (31.100.000)      |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 15)             | -                 | -                 |
| Phí ủy thác đầu tư                                                      | -                 | 2.206.027.778     |
| Chi phí tài chính khác                                                  | 10.108.473        | 33.493.384        |
|                                                                         | 1.336.596.698     | 2.293.391.366     |

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                              | <b>Quý I/2015</b><br><b>VND</b> | <b>Quý I/2014</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên                                            | 28.195.453.960                  | 16.299.398.820                  |
| Chi phí nguyên vật liệu                                      | 1.904.365.449                   | 2.343.975.311                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 1.686.770.153                   | 1.279.621.616                   |
| Chi phí thuế và các khoản lệ phí                             | 759.936.556                     | 319.492.281                     |
| Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9) | -                               | -                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 1.932.953.438                   | 1.346.423.837                   |
| Chi phí khác bằng tiền                                       | 24.897.357.945                  | 18.770.459.699                  |
|                                                              | <b>59.376.837.501</b>           | <b>40.359.371.564</b>           |

**31. Lợi nhuận hoạt động khác**

|                                          | <b>Quý I/2015</b><br><b>VND</b> | <b>Quý I/2014</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                     |                                 |                                 |
| Thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng dự án | -                               | -                               |
| Thu từ hoạt động cho thuê MIPEC Tower    | -                               | 562.500.000                     |
| Thu khác                                 | 79.058.125                      | 44.051.387                      |
|                                          | <b>79.058.125</b>               | <b>606.551.387</b>              |
| <b>Chi phí khác</b>                      |                                 |                                 |
| Chi khác                                 | 1.593.383                       | 176.159.642                     |
|                                          | <b>77.464.742</b>               | <b>430.391.745</b>              |

### **32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                        | <b>Quý I/2015<br/>VND</b> | <b>Quý I/2014<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                           |                           |
| Năm hiện hành                          | 3.432.999.465             | 3.120.884.461             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>           | <b>3.432.999.465</b>      | <b>3.120.884.461</b>      |

#### **(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>Quý I/2015<br/>VND</b> | <b>Quý I/2014<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>          | <b>15.307.543.023</b>     | <b>14.049.504.553</b>     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 3.432.999.465             | 10.182.463.414            |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 297.000.000               | 324.000.000               |
| Thu nhập không bị tính thuế          | -                         | -                         |
|                                      | <b>3.432.999.465</b>      | <b>3.120.884.461</b>      |

#### **(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng công ty áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế theo Luật sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp được Quốc hội phê duyệt 19/6/2013.

### **33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

#### **(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                          | <b>Quý I/2015<br/>VND</b> | <b>Quý I/2014<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.874.543.558            | 10.928.620.092            |

#### **(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                                   | <b>Quý I/2015</b> | <b>Quý I/2014</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1                             | 50.000.000        | 40.000.000        |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm                           | -                 | -                 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 | <b>50.000.000</b> | <b>40.000.000</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**ngày 31 tháng 03 năm 2015**

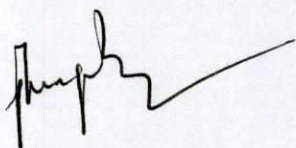
**Mẫu B09 – DNPNT**

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | <b>Quý I/2015<br/>VND</b> | <b>Quý I/2014<br/>VND</b> |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 237                       | 273                       |

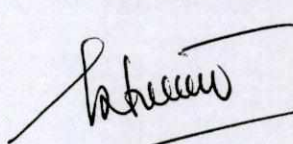
Ngày 27 tháng 4 năm 2015

**Người lập biểu**



Lê Thị Thanh Huyền

**Kế toán trưởng**



Lê Thị Thanh Hải

**Thủ trưởng đơn vị**



Lê Như Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)( QI)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

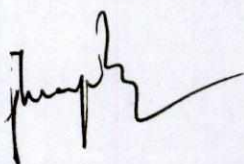
| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Kỳ từ 01/01/2015<br>đến 31/03/2015 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                                    |
| 1. Tiền thu phí và hoa hồng                                     | 01        | 360,041,970,359                    |
| 2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng                     | 02        | -                                  |
| 3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi                      | 03        | 159,877,113                        |
| 4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác                    | 04        | 192,286,657,724                    |
| 5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm                                 | 05        | (63,212,057,167)                   |
| 6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh BH     | 06        | (45,756,667,679)                   |
| 7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ               | 07        | (12,544,962,507)                   |
| 8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên                           | 08        | (35,319,559,540)                   |
| 9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước                   | 09        | (19,187,975,982)                   |
| 10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 10        | (293,067,821,800)                  |
| 11. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho CBCNV           | 11        | (53,663,933,766)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>                  | <b>20</b> | <b>29,735,526,755</b>              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                                    |
| 1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác                 | 21        | -                                  |
| 2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác                        | 22        | -                                  |
| 3. Tiền thu do bán tài sản cố định                              | 23        | -                                  |
| 4. Tiền gửi và đầu tư góp vốn trong kỳ                          | 24        | -                                  |
| 5. Tiền mua tài sản cố định                                     | 25        | (3,253,635,877)                    |
| 6. Tiền chi để cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác      | 26        | (125,000,000,000)                  |
| 7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 27        | 141,800,000,000                    |
| 8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 28        | -                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>13,546,364,123</b>              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                                    |
| 1. Tiền thu do đi vay                                           | 31        | 83,037,371,089                     |
| 2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn                           | 32        | -                                  |
| 3. Tiền thu từ lãi tiền gửi                                     | 33        | 6,735,549,752                      |
| 4. Tiền đã trả nợ vay                                           | 34        | (105,548,446,650)                  |
| 5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu                          | 35        | -                                  |
| 6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp          | 36        | (1,098,054)                        |
| 7. Gửi tại các tổ chức tín dụng                                 | 37        | (38,800,000,000)                   |
| 8. Nhận lại tiền gửi từ các tổ chức tín dụng                    | 38        | 18,837,600,000                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(35,739,023,863)</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>50</b> | <b>7,542,867,015</b>               |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>            | <b>60</b> | <b>48,242,205,907</b>              |
| <b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>                          |           | <b>-</b>                           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>          | <b>70</b> | <b>55,785,072,922</b>              |

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

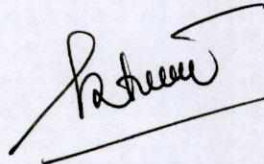
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thanh Huyền



Lê Thị Thanh Hải



Lê Như Hải